

Bản án số: 27/2018/HS-ST
Ngày 17 - 4 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhã

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đắc Hân

Bà Nguyễn Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 24/2018/TLST-HS ngày 22 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2018/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 4 năm 2018 đối với các bị cáo:

- Vũ Đình Q, sinh ngày 24/11/1999 tại Hải Phòng (Ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 17 tuổi 11 tháng 11 ngày). Nơi cư trú: Thôn A, xã G, huyện T, thành phố H; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đình H và bà Trương Thị T; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 03/01/2018 đến ngày 06/01/2018 chuyển tạm giam; có mặt.

- Nguyễn Văn K (tên gọi khác là K), sinh ngày 18/3/1988 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn A, xã G, huyện T, thành phố H; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn U và bà Đỗ Thị B; có vợ là Đào Thị H và 02 con; tiền

án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/12/2017; có mặt.

- Bị hại: Ông Vũ Văn B, sinh năm 1957; nơi cư trú: Thôn A, xã C, huyện T, thành phố H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ ngày 05/11/2017, Vũ Đình Q điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave RS biển kiểm soát 16N1-9175 đến quán Internet H ở Thôn A, xã C, huyện T tìm bạn. Thấy nhà ông Vũ Văn L ở gần quán Internet H đang tổ chức đám cưới nên Q nảy sinh ý định vào quan sát có ai để xe máy sơ hở thì chiếm đoạt bán lấy tiền ăn tiêu. Q đi vào đám cưới quan sát thấy trong bãi để xe có 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave màu đỏ biển kiểm soát 16L5-9382 vẫn cắm chìa khóa ở ổ điện để gần lối ra cổng, không có người trông coi. Q đi đến mở khóa điện nổ máy rồi điều khiển xe ra tỉnh lộ 352 hướng về thị trấn N. Ngay lúc đó, ông Vũ Văn B là chủ xe mô tô biển kiểm soát 16L5-9382 phát hiện bị mất xe và đã hô hoán đuổi theo Q nhưng không được. Ông B đã nhờ anh Đỗ Văn H đuổi bắt Q. Anh H đuổi theo và nhận ra Q là người ở xã G, đến khu vực xã Q, huyện T thì Q đã chạy thoát. Trên đường bỏ chạy, Q gọi điện thoại cho Nguyễn Văn K nói cho K biết vừa trộm cắp được 01 chiếc xe mô tô và muốn bán cho K. K đồng ý mua xe và hẹn đến cửa hàng của K để mua bán. Tại cửa hàng của K, K xem xe và biết xe do Q trộm cắp được nhưng vẫn thỏa thuận thống nhất mua xe của Q với giá 700.000 đồng. Q đồng ý bán và nhận tiền của K. K gọi xe ôm chở Q quay lại xã C, Q lấy xe đã gửi ở quán Internet H và đi về nhà. Sau khi mua xe, K đã tháo rời các bộ phận của xe, dùng máy đánh săm xóa hết số khung, số máy của xe và cất giấu các phụ tùng của xe trong nhà để bán kiếm lời.

Ông Vũ Văn B đã làm đơn gửi cơ quan công an tố cáo hành vi của Q. Căn cứ lời khai của ông B và anh Đỗ Văn H, cơ quan điều tra đã triệu tập Q đến làm việc. Tại cơ quan điều tra, Q khai nhận đã trộm xe của ông B và bán cho K với giá 700.000 đồng, Q đã nộp lại số tiền 700.000 đồng. Nguyễn Văn K đã tự lắp ráp lại nguyên trạng chiếc xe mô tô biển kiểm soát 16L5-9382 và giao nộp cho cơ quan điều tra. Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe mô tô trên cho ông B sử dụng. Vũ Đình Q được cơ quan điều tra giao cho gia đình quản lý nhưng Q bỏ trốn, đến ngày 03/01/2018 Q bị bắt theo quyết định truy nã.

Ngày 10/11/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện T kết luận chiếc xe mô tô mà Q chiếm đoạt của ông B trị giá 8.000.000 đồng.

Bản Cáo trạng số 37/CT-VKS ngày 22/3/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H truy tố các bị cáo Vũ Đình Q về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (nay là khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nguyễn Văn K về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo khoản 1 Điều 250 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (nay là khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Bị cáo Q đã có hành vi vào bãi để xe của đám cưới nhà ông Vũ Văn L lợi dụng sơ hở không có người trông coi, lén lút chiếm đoạt 01 xe mô tô biển kiểm soát 16L5-9382 trị giá 8.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản, tội phạm mà bị cáo thực hiện hoàn thành kể từ thời điểm bị cáo lấy xe đi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Vũ Đình Q phạm tội Trộm cắp tài sản. Áp dụng khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm h, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 90; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Q từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù. Bị cáo K đã có hành vi biết rõ chiếc xe mô tô biển kiểm soát 16L5-9382 do bị cáo Q trộm cắp mà có nhưng vẫn mua với giá 700.000 đồng. Hành vi của bị cáo K có đủ yếu tố cấu thành tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn K phạm tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Áp dụng điểm khoản 1 Điều 250 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b, h, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo K từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ, không khấu trừ một phần thu nhập của bị cáo để sung quỹ nhà nước. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Về xử lý vật chứng áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự tịch thu phát mại sung quỹ nhà nước 02 điện thoại di động đã qua sử dụng của bị cáo Q và bị cáo K, tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 700.000 đồng. Buộc các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi của mình như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, do không có tiền ăn tiêu nên bị cáo Q đã có hành vi lợi dụng sơ hở, lén lút chiếm đoạt chiếc xe mô tô của ông B để bán lấy tiền; bị cáo K biết chiếc xe mô tô do bị cáo Q trộm cắp mà có nhưng do cần phụ tùng xe để lắp ráp vào xe của bị cáo và để bán kiếm lời nên bị cáo vẫn mua; các bị cáo biết việc làm của mình là vi phạm pháp luật, ăn năn hối hận và đề nghị Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất. Bị hại là ông Vũ Văn B khai ông đã được trả lại chiếc xe mô tô để sử dụng, ông không có yêu cầu, đề nghị gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

- Về tố tụng:

[1]. Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Hành vi, quyết định tố tụng của thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

- Về tội danh:

[3]. Bị cáo Q đã có hành vi lợi dụng sơ hở, lén lút chiếm đoạt tài sản của ông Vũ Văn B vào ngày 05/11/2017 là 01 chiếc xe mô tô trị giá 8.000.000 đồng. Với hành vi nêu trên, bị cáo Q đã phạm tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[4]. Bị cáo K đã có hành vi biết rõ chiếc xe mô tô do Q chiếm đoạt mà có nhưng vẫn mua với giá 700.000 đồng là phạm tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo quy định khoản 1 Điều 250 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

- Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tính chất vụ án và hình phạt:

[5]. Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Các bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Riêng bị cáo K tự nguyện sửa chữa, khắc phục hậu quả nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6]. Quá trình điều tra bị cáo Q đã bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã thể hiện bị cáo không chấp hành pháp luật nên cần thiết phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn và buộc bị cáo chấp hành tại trại giam trong một thời hạn nhất định mới đủ để răn đe, cải tạo, giáo dục bị cáo, giúp đỡ bị cáo sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Tuy nhiên, khi phạm tội bị cáo Q chưa thành niên (được 17 tuổi 11 tháng 11 ngày) nên khả năng nhận thức về tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội chưa đầy đủ, do đó cần áp dụng Điều 91, Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 khi quyết định mức hình phạt đối với bị cáo.

[7]. Đối với bị cáo K có nhiều tình tiết giảm nhẹ và có nơi cư trú rõ ràng, xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội nên áp dụng Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục là đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Bị cáo làm lao động tự do, thu nhập không ổn định nên không khấu trừ một phần thu nhập đối với bị cáo.

[8]. Khoản 5 Điều 138 và khoản 5 Điều 250 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

- Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

[9]. Về bồi thường thiệt hại đã được giải quyết xong, người bị hại đã được trả lại tài sản và không có yêu cầu, đề nghị gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10]. Về xử lý vật chứng: 01 điện thoại di động nhãn hiệu LG có số Sim điện thoại 096944869 đã qua sử dụng của bị cáo Q và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1102 màu xanh đã qua sử dụng của bị cáo K sử dụng để liên lạc mua bán tài sản phạm tội mà có nên tịch thu phát mại sung quỹ nhà nước. Số tiền 700.000 đồng của bị cáo Q giao nộp lại cho cơ quan điều tra là số tiền thu lợi bất chính nên tịch thu sung quỹ nhà nước.

- Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm h, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 90; Điều 91, Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Vũ Đình Q 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 250 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b, h, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K (tên gọi khác là K) 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, thành phố H giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ của bị cáo tính từ ngày cơ quan được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã G trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Không khấu trừ một phần thu nhập đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự: Tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 700.000 đồng, tịch thu phát mại sung quỹ nhà nước 02 điện thoại di động đã qua sử dụng của bị cáo Vũ Đình Q và bị cáo Nguyễn Văn K (theo Biên lai thu tiền ký hiệu AA/2014 số 0000747 ngày 21 tháng 3 năm 2018; Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản và Phiếu nhập kho số NK2018/57 ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H).

Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Buộc

các bị cáo Vũ Đình Q và Nguyễn Văn K mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự: Các bị cáo và bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP H;
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- Trại tạm giam CATP H;
- Chi cục THADS huyện T;
- Sở Tư Pháp thành phố H;
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhã